TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày: 24-4-2023
V/v Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Đặng Văn Nga

+ Bà Trần Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thanh Hải – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2022/TLST-KDTM ngày 21 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-DS ngày 30/3/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Công ty TNHH V;

Địa chỉ: Khu phố M, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Park Seung Hyun – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Trung N, sinh năm 1993.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 07/10/2022)

* *Bị đơn:* Công ty TNHH S;

Địa chỉ: Cụm công nghiệp T – T, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kim Yeong Gyu - Chức vụ: Giám đốc.

(Ông Nguyên có mặt, ông Kim Yeongyu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Trung N trình bày:*

Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số VFSW020122 ngày 02 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty TNHH V và Công ty TNHH S. Công ty TNHH V đã thực hiện bán hàng mút xốp (PU FOAM) cho công ty TNHH S đến cuối tháng 03 năm 2022, bên mua công ty TNHH S đã trả nợ đến hết tháng 12 năm 2021. Theo điều khoản trong hợp đồng, bên mua phải thanh toán cho bên bán vào ngày 30 của tháng kế tiếp kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn tài chính. Đến nay, bên mua còn nợ 03 tháng: tháng 01 năm 2022, tháng 02 năm 2022 và tháng 03 năm 2022. Số tiền nợ cụ thể như sau:

STT	Ngày	Số hóa đơn	Số tiền	Ghi chú
1	13/01/2022	0005495	52.097.810 đồng	Đã trả 109,708 đồng còn nợ 51,988,102 đồng
2	18/01/2022	0005569	52.280.648 đồng	
3	18/01/2022	0005570	6.946.366 đồng	
4	20/01/2022	0005605	16.756.625 đồng	
5	22/01/2022	0005631	8.321.280 đồng	
6	27/01/2022	0005720	18.889.281 đồng	
7	27/01/2022	0005722	58.191.141 đồng	
8	16/02/2022	0005896	74.824.032 đồng	
9	17/02/2022	0005925	47.307.331 đồng	
10	17/02/2022	0005926	23.772.528 đồng	
11	18/02/2022	0005943	23.772.528 đồng	
12	18/02/2022	0005956	14.560.673 đồng	
13	18/02/2022	0005957	15.432.070 đồng	
14	19/02/2022	0005977	13.372.047 đồng	
15	21/02/2022	0005990	30.428.836 đồng	
16	22/02/2022	0006008	35.658.792 đồng	
17	24/02/2022	0006039	49.446.858 đồng	
18	28/02/2022	0006098	26.776.060 đồng	
19	08/03/2022	0006252	25.012.401 đồng	
20	08/03/2022	0006253	31.115.923 đồng	
21	11/03/2022	0006304	25.850.214 đồng	

22	11/03/2022	0006305	50.264.142 đồng	
23	12/03/2022	0006318	50.264.142 đồng	
24	15/03/2022	0006358	55.649.605 đồng	
25	18/03/2022	0006409	5.744.494 đồng	
26	21/03/2022	0006443	17.053.925 đồng	
Tổng			**829.680.044 đồng**	

Tổng số tiền bằng chữ: Tám trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ngàn không trăm bốn mươi bốn đồng.

Đến ngày 30/09/2022, Công ty TNHH S phải trả cho Công ty TNHH V số tiền: 829.680.044 đồng (Tám trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ngàn không trăm bốn mươi bốn đồng, có bản xác nhận công nợ kèm theo).

Tuy nhiên, đến hết ngày 30/09/2022 Công ty TNHH S không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ trên cho công ty Công ty TNHH V và cũng không có thông báo về việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Công ty TNHH V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH S trả cho Công ty TNHH V số tiền hàng còn nợ là: 829.680.044 đồng.

** Bị đơn Công ty TNHH S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng không thực hiện và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên không có lời khai.*

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm*:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầu đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH S có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH S số tiền 829.680.044 đồng (Tám trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ngàn không trăm bốn mươi bốn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật:

Tại khoản 4 Điều 6 của Hợp đồng kinh tế số VFSW020122 ngày 02/01/2022 các bên có thỏa thuận về lựa chọn Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai để giải quyết tranh chấp, tuy nhiên, thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết này không đúng quy định tại Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự nên không được chấp nhận.

Công ty TNHH V khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S phải trả số tiền 829.680.044 đồng theo Hợp đồng kinh tế số VFSW020122, Công ty TNHH S có địa chỉ tại: Cụm Công nghiệp Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; các bên không thương lượng, hòa giải và không có thỏa thuận lựa chọn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại. Căn cứ vào Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 317 của Luật thương mại năm 2005, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu và xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa".

[2] Bị đơn Công ty TNHH S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

* Về nội dung vụ án:

[4] Công ty TNHH S là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tống đạt các văn bản theo trình tự tố tụng nhưng không tham gia giải quyết vụ án, cũng không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[5] Về xác lập hợp đồng:

Ngày 02/01/2022, Công ty TNHH S và Công ty TNHH S ký hợp đồng kinh tế số VFSW020122 để mua bán mút xốp. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên đều có tư cách pháp nhân, hợp đồng do người đại diện theo pháp luật của các bên ký và đóng dấu trên cơ sở tự nguyện, đồng thời giữa các bên cũng có việc mua bán hàng hóa được thể hiện qua các Hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp. Do đó, hợp đồng kinh tế này được xác lập đúng theo quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005 nên có hiệu lực và có giá trị đối với các bên tham gia ký kết.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH V đã xuất hàng và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH S, cụ thể: 0005364 ngày 04/01/2022; 0005443 ngày 10/01/2022; 0005484 ngày 12/01/2022; 0005495 ngày 13/01/2022; 0005569 ngày 18/01/2022; 0005570 ngày 18/01/2022; 0005605 ngày 20/01/2022; 0005631 ngày 22/01/2022; 0005722 ngày 27/01/2022; 0005720 ngày 27/01/2022; 0006098 ngày 28/02/2022; 0006039 ngày 24/02/2022; 0006008 ngày 22/02/2022; 0005990 ngày 21/02/2022; 0005977 ngày 19/02/2022; 0005957 ngày 18/02/2022; 0005956 ngày 18/02/2022; 0005943 ngày 18/02/2022; 0005926 ngày 17/02/2022; 0005925 ngày 17/02/2022; 0005896 ngày 16/02/2022; 0006443 ngày 21/3/2022; 0006409 ngày 18/3/2022; 0006358 ngày 15/3/2022; 0006318 ngày 12/3/2022; 0006305 ngày 11/3/2022; 0006304 ngày 11/3/2022; 0006253 ngày 08/3/2022; 0006252 ngày 08/3/2022.

Công ty TNHH S đã trả cho Công ty TNHH V số tiền 109.708 đồng của Hóa đơn giá trị gia tăng số 0005495.

Giữa Công ty TNHH S và Công ty TNHH V có xác nhận nợ theo "Giấy báo nợ" ngày 30/9/2022, theo đó Công ty TNHH S thừa nhận còn nợ Công ty TNHH V số tiền 829.680.044 đồng.

Hai bên có hợp đồng mua bán hàng hóa, trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005 thì bên mua phải có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng nên yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty TNHH S phải thanh toán số tiền 829.680.044 đồng (tám trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về nợ lãi:

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Hợp đồng kinh tế số VFSW020122 ngày 02/01/2022 các bên không thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi, lãi suất, phạt vi phạm, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty TNHH S phải chịu tiền án phí sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 3% x (829.680.044 đồng – 800.000.000 đồng) = 36.890.401 đồng (ba mươi sáu triệu tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm linh một đồng).

Công ty TNHH V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.445.200 (mười tám triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm) đồng.

[9] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 24, 50, 317 và Điều 319 của Luật thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V về việc "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa".

Buộc Công ty TNHH S có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH V số tiền là 829.680.044 (tám trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn không trăm bốn mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án không phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành.

2. Về án phí: Công ty TNHH S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.890.401 đồng (ba mươi sáu triệu tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm linh một đồng).

Công ty TNHH V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.445.200 (mười tám triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm) đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004695 ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH V có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH S vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...

(ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)